

CÔNG TY TNHH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0109751702

3. Ngày thành lập: 22/09/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919.599286

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm Chi tiết: Trồng cây dược liệu, cây hương liệu - Cơ sở nuôi trồng dược liệu	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác	0129
18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

22.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24.	Chăn nuôi gia cầm	0146
25.	Chăn nuôi khác	0149
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch Chi tiết: Cơ sở thu hái dược liệu và cơ sở khai thác dược liệu tự nhiên	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
38.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
39.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
40.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
41.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học	1079
42.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
43.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
44.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
45.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
46.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thức ăn chăn nuôi (Luật chăn nuôi) - Sản xuất mỹ phẩm	3290
47.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
48.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
49.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
50.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
51.	Bán mô tô, xe máy	4541

52.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
53.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa và Môi giới hàng hóa	4610
54.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
55.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
56.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học	4632
57.	Bán buôn đồ uống	4633
58.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
59.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
60.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm - Kinh doanh thuốc thú y - Kinh doanh mỹ phẩm - Kinh doanh thức ăn chăn nuôi	4649
61.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
62.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
63.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
64.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
65.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
66.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
67.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Cơ sở bán buôn và dịch vụ bảo quản dược liệu	4669
68.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
70.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
71.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
72.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
73.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

74.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
75.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
76.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
77.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
78.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
79.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
80.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
81.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
82.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
83.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
84.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
85.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4764
86.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
87.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh - Cơ sở bán lẻ dược liệu	4772
88.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh - Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh - Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào (Trừ các loại Nhà nước cấm) - Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học	4773
89.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá, trừ đồ cổ)	4774
90.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781

91.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
92.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4783
93.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4784
94.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4785
95.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4789
96.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ loại nhà nước cấm)	4791
97.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4799
98.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
99.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
100.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
101.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
102.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (loại trừ dịch vụ liên quan đến vận hàng không)	5229
104.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ loại các dịch vụ nhà nước cấm)	6311
105.	Cổng thông tin (loại trừ hoạt động báo chí)	6312
106.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động báo chí)	6399
107.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6619
108.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
109.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược (Trừ loại nhà nước cấm)	7213
110.	Quảng cáo	7310
111.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
112.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410

113.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Cơ sở chế biến dược liệu và dịch vụ bảo quản dược liệu - Hoạt động tư vấn và chuyển giao công nghệ	7490
114.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
115.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
116.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
117.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
118.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
119.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
120.	Dịch vụ đóng gói	8292
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh - Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu - Xuất khẩu, nhập khẩu mỹ phẩm	8299
122.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9810
123.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9820
124.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất các loại dược liệu, các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc, thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu	2100(Chính)
125.	Hoạt động thú y	7500

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM THỊ MAI HIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 09/05/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034177002442

Ngày cấp: 09/03/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: *P8 Tập thể giống cây trồng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P8 Tập thể giống cây trồng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội